

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 35 Liên thông - Xây dựng cầu **Ngành** : Xây dựng cầu đường **Năm học** : 2011 - 2012 **ĐVHT** : 3
Hệ DT : Liên thông cao đẳng **Học Phần** : Hoá học đại cương **Học Kỳ** : 1 **Lần** : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3510101001	Hồ Minh	Ất	20/11/1985	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	Học lại
2	3510101002	Hoàng Thái	Bảo	02/06/1989	10						10.00	3.00	7.00	4.90	8	Học lại
3	3510101003	Nguyễn Văn	Cách	20/12/1987	7	10					8.50	2.55	3.00	2.10	5	
4	3510101004	Nguyễn Danh	Chung	13/02/1985	3	3					3.00	0.90	8.00	5.60	7	
5	3510101005	Phan Văn	Chung	10/08/1990	5						5.00	1.50	7.00	4.90	6	Học lại
6	3510101006	Trần Anh	Dũng	07/02/1987	9						9.00	2.70	6.00	4.20	7	Học lại
7	3510101007	Lê Huỳnh	Duy	10/10/1990	6	5					5.50	1.65	5.00	3.50	5	
8	3510101008	Võ Tấn	Đạt	24/11/1989	3	2					2.50	0.75	6.00	4.20	5	
9	3410101087	Lê Văn	Định	18/08/1983	4	3					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
10	3510101009	Cao Hữu	Đức	11/10/1985	9						9.00	2.70	7.00	4.90	8	Học lại
11	3510101010	Hồ Trọng	Giang	10/05/1987	5	2					3.50	1.05	0.00	0.00	1	
12	3510101011	Võ Ngọc	Giao	04/09/1990	6	3					4.50	1.35	0.00	0.00	1	
13	3510101012	Bùi Văn	Hạnh	10/12/1989	3	5					4.00	1.20	3.00	2.10	3	
14	3510101013	Nguyễn Thanh	Hà	16/04/1988	8						8.00	2.40	9.00	6.30	9	Học lại
15	3510101014	Đoàn Sĩ	Hiền	02/05/1990	0	0					0.00	0.00	0.00	0.00	0	
16	3510101015	Nguyễn Huy	Hiếu	14/10/1985	3	5					4.00	1.20	0.00	0.00	1	
17	3510101016	Nguyễn Thái	Hoàng	16/07/1990	0	6					3.00	0.90	2.00	1.40	2	
18	3510101017	Trần Trọng	Hoàng	10/05/1989	7	6					6.50	1.95	4.00	2.80	5	
19	3510101018	Lê Văn	Hồng	10/10/1989	3	5					4.00	1.20	3.00	2.10	3	
20	3510101019	Phú Minh Tiếc	Hồng	01/04/1985	2	5					3.50	1.05	4.00	2.80	4	
21	3510101020	Đoàn Ngọc	Hòa	11/02/1990	0	0					0.00	0.00	3.00	2.10	2	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3510101021	Phạm Xuân	Hòa	07/05/1989	10						10.00	3.00	6.00	4.20	7	Học lại
23	3510101022	Hồ Thanh	Hùng	29/05/1988	0	0					0.00	0.00	0.00	0.00	0	
24	3510101023	Lê Ngọc	Huy	27/10/1988	0	4					2.00	0.60	5.00	3.50	4	
25	3510101024	Trần Anh	Huy	17/11/1989	5	6					5.50	1.65	4.00	2.80	4	
26	3510101025	Hoàng Thị	Huỳ	25/12/1985	0	0					0.00	0.00	0.00	0.00	0	
27	3510101026	Đoàn Ngọc	Kiên	18/11/1982	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
28	3510101027	Trần Thị Diễm	Kiều	29/05/1983	6	8					7.00	2.10	0.00	0.00	2	
29	3510101028	Nguyễn Thúc	Lành	25/06/1989	1	6					3.50	1.05	2.00	1.40	2	
30	3510101029	Nguyễn Ngọc	Liêm	06/07/1989	2	4					3.00	0.90	7.00	4.90	6	
31	3510101030	Phan Văn	Liểu	1986	6	8					7.00	2.10	3.00	2.10	4	
32	3510101031	Nguyễn Hoàng Minh	Linh	1990	10						10.00	3.00	6.00	4.20	7	Học lại
33	3510101032	Lê Quang	Lộc	12/04/1984	6	7					6.50	1.95	6.00	4.20	6	
34	3510101033	Phan Đức	Lộc	06/08/1987	8	7					7.50	2.25	4.00	2.80	5	
35	3510101034	Đình Thành	Luân	19/04/1985	6	5					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
36	3510101035	Trương Thành	Luân	24/04/1989	5	5					5.00	1.50	2.00	1.40	3	
37	3510101036	Nguyễn Văn	Minh	18/05/1990	6	1					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
38	3510101037	Nguyễn Đình	Nam	15/07/1982	4	5					4.50	1.35	4.00	2.80	4	
39	3510101038	Võ Thanh	Nghĩa	20/08/1990	6	6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
40	3510101039	Dương Thế	Ngọc	19/02/1988	4	1					2.50	0.75	5.00	3.50	4	
41	3510101040	Nguyễn Hữu	Nguyên	17/12/1989	6	1					3.50	1.05	3.00	2.10	3	
42	3510101041	Trần Thảo	Nguyên	09/07/1977	2	6					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
43	3510101042	Lưu Tấn	Pháp	07/10/1987	9	9					9.00	2.70	4.00	2.80	6	
44	3510101043	Võ Xuân	Pháp	07/01/1990	10	10					10.00	3.00	4.00	2.80	6	
45	3510101044	Nguyễn Văn Hàn	Phong	13/01/1987	10						10.00	3.00	8.00	5.60	9	Học lại
46	35101010801	Đỗ Văn	Phú	01/01/1988	0						0.00	0.00	0.00	0.00	0	Học lại
47	3510101045	Nguyễn Hoàng	Phúc	05/05/1984	5	0					2.50	0.75	2.00	1.40	2	
48	3510101046	Phạm Văn	Phượng	25/02/1989	6	3					4.50	1.35	3.00	2.10	3	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
49	3510101047	Nguyễn Đình Sang		20/10/1986	4	3					3.50	1.05	3.00	2.10	3	
50	3510101048	Trương Hoài Sinh		15/06/1989	6	1					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
51	3510101049	Lê Hùng Sơn		28/08/1990	9						9.00	2.70	3.00	2.10	5	Học lại
52	3510101050	Nguyễn Minh Tâm		10/01/1989	3	3					3.00	0.90	0.00	0.00	1	
53	3510101051	Lê Bảo Tài		28/05/1988	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	Học lại
54	3510101052	Đặng Văn Thanh		14/02/1985	6	6					6.00	1.80	2.00	1.40	3	
55	3510101053	Nguyễn Thái Thanh		22/10/1990	7	7					7.00	2.10	3.00	2.10	4	
56	3510101054	Đoàn Xuân Thao		25/06/1980	10						10.00	3.00	10.00	7.00	10	Học lại
57	3510101055	Nguyễn Thành Thắng		20/04/1984	9	9					9.00	2.70	5.00	3.50	6	
58	3510101056	Trần Văn Thắng		30/10/1988	6	4					5.00	1.50	0.00	0.00	2	
59	3510101057	Nguyễn Văn Thành		14/09/1990	0	0					0.00	0.00	3.00	2.10	2	
60	3510101058	Võ Minh Thành		02/10/1987	3	4					3.50	1.05	4.00	2.80	4	
61	3510101059	Trần Vĩnh Thái		22/04/1988	6	1					3.50	1.05	3.00	2.10	3	
62	3510101060	Quách Văn Thịnh		07/04/1985	6	4					5.00	1.50	7.00	4.90	6	
63	3510101061	Võ Ngọc Thịnh		02/10/1988	9						9.00	2.70	5.00	3.50	6	Học lại
64	3510101062	Bùi Xuân Thư		10/10/1987	10						10.00	3.00	8.00	5.60	9	Học lại
65	3510101063	Lê Xuân Tín		20/12/1989	3	5					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
66	3510101064	Lâm Nhã Triết		18/11/1990	5	3					4.00	1.20	3.00	2.10	3	
67	3510101065	Nguyễn Văn Trọng		10/02/1989	2	4					3.00	0.90	3.00	2.10	3	Học lại
68	3510101066	Lê Minh Trung		14/01/1987	9	9					9.00	2.70	5.00	3.50	6	
69	3510101067	Nguyễn Nhật Trung		15/12/1989	4	5					4.50	1.35	2.00	1.40	3	
70	3510101068	Võ Văn Trung		28/11/1990	1	4					2.50	0.75	3.00	2.10	3	
71	3510101069	Nguyễn Thanh Trường		30/10/1990	9						9.00	2.70	5.00	3.50	6	Học lại
72	3510101070	Nguyễn Thanh Tuấn		25/11/1990	4	5					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
73	3510101071	Phạm Minh Tuấn		22/04/1987	7	7					7.00	2.10	8.00	5.60	8	
74	3510101072	Trần Hồng Tuyển		12/11/1987	10						10.00	3.00	3.00	2.10	5	Học lại
75	3510101073	Nguyễn Minh Tú		20/02/1985	4	0					2.00	0.60	3.00	2.10	3	

STT	Mã số	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thành phần						TBC TP	Quy TS 30%	Điểm thi	Quy TS 70%	Điểm TK	Ghi chú
				L1	L2	L3	L4	L5	L6						
76	3510101074	Hoàng Văn Tư	06/06/1987	7	8					7.50	2.25	6.00	4.20	6	
77	3510101075	Nguyễn Quốc Việt	16/04/1984	6	4					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
78	3510101076	Võ Thế Vinh	11/06/1988	9	10					9.50	2.85	6.00	4.20	7	
79	3510101077	Nguyễn Trần Vũ	18/03/1986	4	5					4.50	1.35	1.00	0.70	2	
80	3510101078	Trần Lương Triều Vũ	19/01/1990	7	0					3.50	1.05	2.00	1.40	2	
81	3510101079	Nguyễn Văn Vương	18/01/1988	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	Học lại
82	3510101080	Liều Thành Xuyên	19/09/1990	6	3					4.50	1.35	2.00	1.40	3	

Tổng: 82.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	4	4.9
Giỏi	3	3.7
Khá	6	7.3

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	15	18.3
Trung bình	15	18.3
Không đạt	39	47.6
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/..../.....

Giáo Vụ Khoa